

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**

Bản án số: 10/2022/DS-PT

Ngày: 31/3/2022

V/v “*Tranh chấp chia di sản  
thừa kế*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Hằng

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Duy Luân

Bà Nguyễn Thị Lan Anh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:**  
Bà Đỗ Thị Thái – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2021 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”, do có kháng cáo đối với bản án số 05/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Thái Bình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXXPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1960. (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 27, tổ 8, phường B, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Ông Bùi Xuân S – Luật sư đoàn luật sư tỉnh Thái Bình. (có mặt)

**2. Bị đơn:** Bà Phạm Thị L, sinh năm 1954. (vắng mặt) là Vợ ông Nguyễn N.A

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Anh Nguyễn C, sinh năm 1985. (có mặt) - là con trai ông A, bà L

Đều trú tại địa chỉ: thôn A, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình.

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1959. (vắng mặt)

Địa chỉ: số xx, phố H, quận C, thành phố Hà Nội.

3.2. Ông Nguyễn Trường S, sinh năm 1961. (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn A, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình.

3.3. Ông Nguyễn Hữu K, sinh năm 1965. (vắng mặt)

Địa chỉ: số xx, phố P, thành phố Hải Phòng.

3.4. Chị Nguyễn Thị P sinh năm 1967. (vắng mặt)

- Địa chỉ: thôn A, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình.
- 3.5. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1969. (vắng mặt)  
Địa chỉ: số nhà xx/xx, đường P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
- 3.6. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1971. (vắng mặt)  
Địa chỉ: thôn A, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình.
- 3.7. Chị Nguyễn Thị L sinh năm 1974. (vắng mặt)  
Địa chỉ: số nhà x, ngách x, ngõ xx, đường N, phường G, quận N, thành phố Hải Phòng
- 3.8. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975. (vắng mặt)  
Địa chỉ: số nhà xxx, đường H, quận xx, thành phố Hồ Chí Minh.
- 3.9. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1941. (vắng mặt)  
Địa chỉ: thôn A, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình.
- 3.10. Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1947. (vắng mặt)  
Địa chỉ: Phòng xxx, số nhà Bx Y khoa, phố T, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội.
- 3.11. Bà Nguyễn Thị Tố H, sinh năm 1947. (vắng mặt)  
Địa chỉ: Số nhà xx, tổ xx, đường T, phường L, thành phố Thái Bình.
- 3.12. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1949. (vắng mặt)  
Địa chỉ: thôn V, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.
- 3.13. Ông Lê Văn V, sinh năm 1950. (vắng mặt)
- 3.14. Chị Lê Thị H, sinh năm 1976. (vắng mặt)
- 3.15. Chị Lê Thị H, sinh năm 1978. (vắng mặt)
- 3.16. Anh Lê Văn H, sinh năm 1981. (vắng mặt)  
Đều trú tại địa chỉ: Số nhà xx, tổ x, khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.
- 3.17. Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1958. (vắng mặt)  
Địa chỉ: số nhà x, ngõ xxx, đường T, thành phố Thái Bình.
- 3.18. Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1975. (vắng mặt)  
Địa chỉ: thôn A2, xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình.
- 3.19. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1977. (vắng mặt)
- 3.20. Anh Nguyễn C, sinh năm 1985. (có mặt)
- 3.21. Chị Phạm Thị L, sinh năm 1985. (có mặt)  
Đều trú tại địa chỉ: thôn A xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình.  
(Chị Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị L, Phạm Thị L ủy quyền cho anh Nguyễn C)
- 3.22. Ông Nguyễn Thế H, sinh năm 1951. (vắng mặt)  
Địa chỉ: Ngách x, ngõ xx, tổ x, phường M, thị xã S, thành phố Thái Nguyên.
- Người kháng cáo:* Nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị B.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:**

*1. Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Bố đẻ bà là cụ Nguyễn Đình A (chết năm 1985) có hai người vợ là cụ Nguyễn Thị S (chết năm 1991) và cụ Nguyễn Thị R (chết năm 1983).

Cụ A và cụ S sinh được 07 người con chung gồm: Ông Nguyễn Hữu M, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Minh H, bà Nguyễn Thị Tô H, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Minh H.

Ông M (chết năm 1983) và vợ là bà Tống Thị B, (chết năm 2016) có 8 người con gồm: Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Trường S, Nguyễn Hữu K, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H. Bà S (chết năm 2017) có chồng là ông Lê Văn V và 3 con là: Lê Thị H; Lê Thị H; Lê Văn H.

Cụ A và cụ R có 03 người con chung gồm: Ông Nguyễn N.A (tức C), ông Nguyễn Thế H và bà là Nguyễn Thị B. Ông A (tức C) (chết năm 2017) có vợ là Phạm Thị L có 04 người con gồm: Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T (đã chết), Nguyễn C.

Cụ A và cụ R mua 442,4 m<sup>2</sup> đất hiện nay thuộc thửa đất số xxx, tờ bản đồ số xx thôn A xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình của cụ Nguyễn Thị L. Sau khi bố mẹ bà qua đời có để lại nhà đất cho 3 anh em bà và ông Nguyễn N.A là người quản lý trông coi diện tích đất trên, gia đình đã họp bàn bạc nhiều lần nhưng không thành. Năm 2017, ông A chết thì bà Phạm Thị L quản lý sử dụng cùng với vợ chồng con trai là anh Nguyễn C và chị Phạm thị L. Tại Đơn xin tách thổ cư ngày 14/7/1996 ông A ghi: *“Trước khi qua đời mẹ tôi có để lại nhà cửa và thổ cư và tôi đang ở và trông coi trong đó có phần đất của em trai tôi, để thực hiện di chúc của mẹ tôi để lại cho gia đình tôi đã tách cho em trai tôi là Nguyễn Văn H một phần đất là 98m<sup>2</sup>... Người viết đơn Nguyễn Văn C”*, ông A đã chia đất diện tích 98m<sup>2</sup> cho ông H đang quản lý bà không yêu cầu chia. Nay bà đề nghị chia thừa kế tài sản do bố mẹ bà để lại, sau khi đã trừ đi 98m<sup>2</sup> của ông H, yêu cầu được chia 1/2 diện tích 442,4 m<sup>2</sup> thửa đất số xxx, tờ bản đồ số xx thôn A xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình.

*2. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi liên quan anh Nguyễn C trình bày:*

Anh và gia đình anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà B đối với quyền sử dụng đất có diện tích 442,4 m<sup>2</sup> tại thửa đất số xxx, tờ bản đồ số xx thôn A xã T, huyện K. Vì nguồn gốc thửa đất trên do ông A là bố đẻ anh và mẹ anh tiết kiệm tiền lương khi làm tại Ty bưu điện Thái Bình để mua. Ngày 19/11/1977 từ nguồn tiền tiết kiệm và vay của cụ T (anh trai cụ R) bố mẹ anh mua thửa đất của cụ Nguyễn Thị L với giá 1.300 đồng khi đó trên đất gồm 04 gian nhà tre lợp ngói, 02 gian bếp và một số cây cối có Giấy nhượng thổ

ở có nội dung gửi UBND xã T đề nghị: “Tôi có 4 gian nhà tre lợp ngói, 2 gian bếp và một số cây cối trong thổ ở nay nhượng lại cho cháu tôi là Nguyễn N.A với số tiền 1.300 đồng tôi đã nhận đủ giao thổ và nhà ở cho cháu tôi được quyền sử dụng”. Anh xác định bà B trình bày cụ A và cụ R mua của cụ L là không đúng. Việc mua bán được lập thành văn bản và có xác nhận của phó chủ tịch UBND xã T thời điểm năm 1977 là cụ Phạm L. Sau đó bố mẹ anh đón cụ R về sống cùng để tiện chăm sóc. Ngôi nhà cũ của cụ R ở trong xóm được bán đi nhưng không được bao nhiêu tiền, số tiền này dùng vào việc chi tiêu thuốc thang cho cụ R. Thửa đất trên là tài sản chung của bố mẹ anh là ông A và bà L trong thời kỳ hôn nhân vì bố mẹ anh kết hôn vào ngày 04/7/1972 không phải là di sản của cụ A và cụ R để lại.

Từ năm 1982-1992, bà B đi hái chè ở nông trường Đ, tỉnh Ninh Bình và lấy ông T, vì không có đất nên bố mẹ anh đã cho bà B diện tích 32 m<sup>2</sup> là thửa số xxxx tờ bản đồ xx đo đạc năm 1992 để xây nhà ở, có vị trí giáp với đường xxx, một thời gian sau, bà B và ông T về sinh sống ở tỉnh Ninh Bình thì nhà đất này để không. Năm 1995 theo Nghị định 36 của Chính phủ, thửa đất 1056 nằm trong quy hoạch giao thông của hai tuyến đường, ngôi nhà xây dựng trên đất bị thảo dỡ làm đường nay không còn.

Ngày 14/7/1996 bố anh có đơn xin tách thổ cư cho ông Nguyễn Thế H diện tích đất 98m<sup>2</sup> hiện nay là 111,9 m<sup>2</sup>, trong đơn bố anh trình bày đất do cha mẹ để lại chỉ là lý do đưa ra để hợp lý hóa việc cho tặng quyền sử dụng đất đối với ông H được giảm thuế của Nhà nước. Anh bác bỏ lời trình bày của bà B cho rằng Đơn xin tách thổ cư này thể hiện bố anh thực hiện di chúc của hai cụ để lại. Đối với diện tích đất bố anh đã cho ông H anh không có ý kiến gì.

Bà L, chị K, chị L, chị L và anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà B.

**Bản án số 05/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình đã quyết định:**

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 149, Điều 623 Bộ luật dân sự 2015; Pháp lệnh 36 ngày 10/9/1990; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất xxx tờ bản đồ số xx, diện tích 442,4m<sup>2</sup> tại thôn A, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình.

Ngoài ra, phần quyết định của bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 07/10/2021, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án chia thừa kế ½ diện tích đất trong thửa đất do bà Phạm Thị L quản lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S và bà B không cung cấp thêm chứng cứ vào để chứng minh diện tích đất do bà L quản lý là di sản của cụ A và cụ R để lại chưa chia và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà B xác định năm 1992 ông A đã chia cho bà diện tích 32m<sup>2</sup> là thửa xxxx, bà đã xây nhà ở, năm 1995 thì Nhà nước quy hoạch làm đường giao thông theo Nghị Định 36 của Chính phủ thì nhà và đất của bà bị tháo dỡ để làm đường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

\* Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn gửi trong thời hạn kháng cáo hợp lệ, quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét tại phiên tòa phúc thẩm. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những đương sự nêu trên.

\* Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn thấy:

[1] Xét về nguồn gốc, quá trình sử dụng diện tích đất đang tranh chấp thì thấy:

- Bị đơn là bà L xuất trình “Giấy nhượng thổ ở” ngày 19/11/1977 giữa cụ Nguyễn Thị L và ông Nguyễn N.A ghi: *“Kính gửi UBND xã T... tôi có 4 gian nhà tre lợp ngói, 2 gian bếp và một số cây cối trong thổ ở nay nhượng lại cho cháu tôi là Nguyễn N.A với số tiền 1.300 đồng tôi đã nhận đủ nay giao thổ và nhà ở cho cháu tôi được quyền sử dụng”* nay là Thửa đất xxx, tờ bản đồ số xx, diện tích 442,4 m<sup>2</sup> có xác nhận của ông Phạm L - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T. Tại Đơn xác nhận ngày 24/4/2021 Ông Phạm L xác định: *“Sau khi được đọc giấy chuyển nhượng thổ ở (bản gốc) của gia đình ông Nguyễn N.A (đã chết) và bà Phạm Thị L thôn A, xã T, huyện K, cụ L xác nhận năm 1977 là Phó chủ tịch xã T có chứng thực giấy mua đất cụ L bán cho ông A là đúng”*

- Xét quá trình biến động thửa đất xxx, tờ bản đồ số xx, diện tích 442,4 m<sup>2</sup> thì thấy: Theo biên bản xác minh ngày 17/6/2019 tại chính quyền địa phương thì tờ bản đồ xxx đo đạc năm 1982 số thửa xxx, tờ bản đồ số xx, diện tích 500m<sup>2</sup> đất thổ cư cũ, do không có sổ mục kê nên chưa xác định được tên chủ sử dụng;

Tại bản đồ số 04 đo đạc năm 1991-1992 hiện trạng đã tách thành 02 thửa là thửa xxxx diện tích  $32m^2$  mang tên bà Nguyễn Thị B và thửa xxxx diện tích  $680m^2$  mang tên ông Nguyễn Ngọc C. Năm 1995, thửa đất số xxxx mang tên Nguyễn Thị B nằm trong quy hoạch giao thông nên đã giải tỏa để mở rộng đường giao thông theo Nghị định 36/NĐ-CP. Ngày 14/7/1996 ông C viết “Đơn xin tách đất thổ cư” cho ông Nguyễn Thế H diện tích  $98m^2$ . Tại bản đồ Vlap năm 2010 hiện trạng thửa đất số xxx, tờ bản đồ số xx, diện tích  $111,9m^2$  mang tên ông Nguyễn Thế H và bà Trịnh Thị T. Thửa đất số xxx diện tích  $442,4m^2$  mang tên ông Nguyễn Ngọc C và bà Phạm Thị L. Tổng diện tích hai thửa là  $554,3m^2$ .

Lời khai của bà L, anh Chiến phù hợp với các tài liệu chứng cứ thu thập được trong giai đoạn xét xử sơ thẩm về biến động diện tích đất qua các thời kỳ và thể hiện trên bản đồ, sổ sách về đất đai tại chính quyền địa phương. Đồng thời các đương sự đều trình bày sau khi cụ A và cụ R chết, ông C, ông H, bà B đã chia đất cho bà B diện tích  $32m^2$ , bà B đã xây nhà ở, ông Hùng được chia diện tích  $98m^2$  đã sử dụng, không có tranh chấp gì. Như vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định nguồn gốc đất thửa xxx diện tích đất  $442,4m^2$  còn lại là của vợ chồng ông A, bà L sử dụng ổn định từ năm 1992 đến nay không còn là di sản để chia.

[2] Xét yêu cầu chia thừa kế của bà B thì thấy:

Nguyên đơn - bà B xuất trình chứng cứ là “Đơn xin tách thổ cư” ngày 14/7/1996 có nội dung: *“Trước khi qua đời mẹ tôi có để lại nhà cửa và thổ cư và tôi đang ở và trông coi trong đó có phần đất của em trai tôi, để thực hiện di chúc của mẹ tôi để lại cho gia đình tôi đã tách cho em trai tôi là Nguyễn Văn Hùng một phần đất là  $98m^2$ .... Người làm đơn Nguyễn Văn C”* không có xác nhận hay chứng thực của chính quyền địa phương. Bà B cho rằng ông Chắt đã thừa nhận là đất của bố mẹ để lại vì vậy là căn cứ chứng minh đất là của bố mẹ bà để lại chưa chia.

Tại Đơn xác nhận ngày 25/4/2021 của người làm chứng là ông Nguyễn Văn X, nơi cư trú: Thôn A, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình trình bày: *“Cụ A là bác tôi có 2 vợ là cụ S và cụ R: Cụ S sinh được 07 người con; cụ R sinh được 03 người con. Trước đây mua lại nhà của cụ Nguyễn Văn N cùng thôn trước khi đi khai hoang ở Thái Nguyên có bán lại. Thời gian đó cụ R cùng 3 người con sống với nhau tại nhà mua của cụ N trong xóm cùng thôn. Sau khi ông A đi bộ đội chuyển ngành về Bưu điện tỉnh Thái Bình. Một thời gian sau vợ chồng ông A mua lại thổ của cụ L (cụ ông mất, cụ bà đi ở với con tại Thái Bình) và muốn đất thổ để lại cho con cháu nên ông A mua lại. Bây giờ thổ này là của chị L đang ở. Sau đó đón cụ R sức khỏe yếu ra ở cùng để chăm sóc. Bà B đi lấy chồng, sau không hợp nhau về địa phương ông A cho một mảnh đất nhỏ để làm nhà ở, sau đó bà B đi nông trường chè và lấy ông T ở Ninh Bình, sau này ông H là em ông A về hưu, muốn về cùng anh em nên ông A đã cho ông Hùng  $98m^2$  đất, vì thế bà B cho rằng đất của bố mẹ bà để lại. Tôi đã được xem giấy chuyển nhượng đất của cụ L và ông A có xác nhận của chính quyền địa phương.”* Lời trình bày của



ông X phù hợp với nội dung xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất trên do Ủy ban nhân dân xã T cung cấp. Ngoài ra, các hàng thừa kế của cụ A và cụ S đều xác định không chứng kiến việc cụ A mua đất của cụ L, chỉ biết cụ R và 3 người con là ông C, ông H, bà B đã từng sống trên đất đó. Do đó, Hội đồng xét xử xác định ông N.A (C), ông H, bà B là các hàng thừa kế của cụ A và cụ R đã thống nhất phân chia nhà đất sau khi hai cụ chết, việc phân chia đã thực hiện trên thực tế từ năm 1992 và đã được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai tại chính quyền địa phương nên không còn di sản để chia, do vậy không có căn cứ xác định thửa đất xxx, tờ bản đồ số xx, diện tích 442,4 m<sup>2</sup> tại thôn A, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình là di sản thừa kế của cụ A và cụ R.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên nội dung của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà B thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Thái Bình như sau:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 149, Điều 623 Bộ luật dân sự 2015; pháp lệnh 36 ngày 10/9/1990; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất xxx tờ bản đồ số xx, diện tích 442,4m<sup>2</sup> tại thôn A, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

### **Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục THA huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Kim Hằng**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Các Thẩm phán**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lương Hải Yến**

**Đỗ Thị Hà**

**Nguyễn Thị Kim Hằng**



